



QUY CHẾ

Quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho

Việt Nam trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2021 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho các cơ quan, tổ chức được thành lập hợp pháp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam nhằm mục đích phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ nhân đạo, không vì mục đích lợi nhuận, thương mại.

Các trường hợp không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này thực hiện theo Khoản 2, Điều 1 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (sau đây gọi tắt là viện trợ) thuộc phạm vi điều chỉnh nêu tại Điều 1 Quy chế này.

2. Bên cung cấp viện trợ thực hiện các khoản viện trợ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam trong Quy chế này là các tổ chức, cá nhân nước ngoài có thiện chí, tôn trọng và chấp hành luật pháp Việt Nam, bao gồm:

a) Các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức phi lợi nhuận, các quỹ xã hội, quỹ tư nhân được thành lập theo luật pháp nước ngoài;

b) Các cá nhân nước ngoài, bao gồm cả người Việt Nam định cư ở nước ngoài;

c) Các doanh nghiệp, công ty được thành lập theo luật pháp nước ngoài, không bao gồm các tổ chức kinh tế có vốn nước ngoài hoạt động tại Việt Nam theo quy định của Luật Đầu tư;

d) Các tổ chức nghiên cứu và đào tạo được thành lập theo luật pháp nước ngoài (bao gồm cả các viện nghiên cứu, tổ chức hợp tác thuộc chính phủ nước ngoài);

đ) Các bộ, cơ quan, tổ chức thuộc chính phủ nước ngoài, cơ quan đại diện ngoại giao của các nước tại Việt Nam trực tiếp cung cấp khoản viện trợ, hoặc ủy

quyền cho các tổ chức pháp nhân nước ngoài quản lý các khoản viện trợ mà việc tiếp nhận và thực hiện khoản viện trợ không yêu cầu phải ký kết chính thức theo quy định của Luật Điều ước quốc tế hoặc không yêu cầu bên Việt Nam ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Bên tiếp nhận viện trợ trong Quy chế này là các cơ quan, tổ chức Việt Nam được thành lập theo pháp luật Việt Nam và hoạt động trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, có chức năng, nhiệm vụ và hoạt động phù hợp với mục tiêu và nội dung của khoản viện trợ tiếp nhận:

a) Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí toàn bộ hoặc một phần kinh phí hoạt động;

b) Các tổ chức chính trị - xã hội, chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ và quỹ xã hội, quỹ từ thiện được thành lập hợp pháp theo các quy định của pháp luật Việt Nam về hội, tổ chức khoa học và công nghệ, quỹ xã hội, quỹ từ thiện;

c) Doanh nghiệp xã hội tiếp nhận viện trợ để thực hiện mục tiêu giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường;

d) Các đối tượng khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Nguyên tắc trong quản lý và sử dụng viện trợ

1. UBND tỉnh Quảng Nam thống nhất quản lý nhà nước về sử dụng viện trợ trên địa bàn tỉnh trên cơ sở công khai, minh bạch, phù hợp với đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước, góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đồng thời đảm bảo an ninh chính trị của tỉnh, của đất nước và chủ quyền quốc gia. Các khoản viện trợ chỉ được tiếp nhận, thực hiện, sử dụng khi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Nguồn tiền viện trợ phải là nguồn tiền, tài sản hợp pháp.

2. Không tiếp nhận những hàng hóa (kể cả vật tư, thiết bị) thuộc danh mục các mặt hàng cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan chủ quản chịu trách nhiệm toàn diện trong quản lý và sử dụng hiệu quả khoản viện trợ.

4. Dòng tiền tiếp nhận và chi ra cho khoản viện trợ phải được thực hiện thông qua tài khoản tiếp nhận viện trợ, đảm bảo tính công khai, minh bạch, được báo cáo đầy đủ theo quy định.

5. Viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước phải được dự toán, hạch toán, quyết toán đầy đủ vào ngân sách nhà nước.

6. Đối với các khoản viện trợ không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước, chủ khoản viện trợ được phép tự quản lý và chịu trách nhiệm về mục đích sử dụng viện trợ, kết quả sử dụng viện trợ, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam và cam kết với các nhà tài trợ. Chủ khoản viện trợ định kỳ báo cáo UBND tỉnh để tổng hợp, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

7. Sau 06 tháng kể từ ngày khoản viện trợ được phê duyệt, trường hợp khoản viện trợ vẫn chưa triển khai mà không có lý do chính đáng, cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ tiến hành thu hồi quyết định phê duyệt khoản viện trợ đã ban hành, đồng thời thông báo cho Bên cung cấp viện trợ về việc thu hồi quyết định phê duyệt khoản viện trợ.

Điều 4. Hành vi bị cấm trong sử dụng viện trợ

1. Sử dụng viện trợ để phục vụ mục đích rửa tiền, tài trợ khủng bố, trốn thuế, xâm hại đến an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc; xâm hại đạo đức xã hội, thuần phong, mỹ tục và bản sắc văn hóa dân tộc.

2. Sử dụng viện trợ để tìm kiếm lợi nhuận phân chia, tư lợi cá nhân, không vì mục đích nhân đạo, phát triển kinh tế xã hội, lợi ích cộng đồng.

3. Các hành vi tham nhũng, gây thất thoát, lãng phí trong quản lý và sử dụng viện trợ.

Chương II QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VIỆN TRỢ

Điều 5. Lập, thẩm định, phê duyệt khoản viện trợ

1. Lập hồ sơ khoản viện trợ

a) Bên tiếp nhận viện trợ, chủ khoản viện trợ phối hợp với bên cung cấp viện trợ xây dựng hồ sơ khoản viện trợ theo quy định tại khoản 1, 2, 3, Điều 8 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP. Kết cấu văn kiện chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục I, II, III ban hành kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

b) Đối với dự án viện trợ có nội dung đầu tư công, đầu tư xây dựng: Hồ sơ bao gồm thành phần hồ sơ theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP và thành phần hồ sơ theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Thẩm định khoản viện trợ

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan tiếp nhận hồ sơ và chủ trì thẩm định đối với khoản viện trợ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Đối với các khoản viện trợ khác không thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư làm cơ quan đầu mối, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tham gia ý kiến.

Thời gian thẩm định không quá 20 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Trình tự, thủ tục thẩm định theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

3. Phê duyệt khoản viện trợ

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt khoản viện trợ trên cơ sở Báo

cáo thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư. Nội dung quyết định phê duyệt theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt đối với các khoản viện trợ có tổng giá trị viện trợ không quá 1.000.000.000 đồng (*một tỷ đồng*), trừ các khoản viện trợ có bố trí vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh, khoản viện trợ có nhập khẩu hàng hoá, thiết bị, phương tiện.

Điều 6. Quản lý thực hiện viện trợ

1. Căn cứ quy mô, tính chất, điều kiện cụ thể thực hiện của chương trình, dự án, năng lực tổ chức quản lý chương trình, dự án, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định các hình thức tổ chức quản lý chương trình, dự án theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

2. Trên cơ sở quyết định phê duyệt viện trợ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, chủ khoản viện trợ tổ chức bộ máy quản lý chương trình, dự án và thực hiện quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn viện trợ theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

3. Trường hợp thành lập Ban Quản lý dự án thì Ban Quản lý dự án đại diện cho chủ khoản viện trợ và thực hiện các nhiệm vụ trong khuôn khổ dự án theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung chương trình, dự án thì thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

5. Đối với các khoản viện trợ do các bộ, cơ quan, tổ chức thuộc chính phủ nước ngoài, cơ quan đại diện ngoại giao của các nước tại Việt Nam thực hiện không qua Ủy ban nhân dân tỉnh, chủ khoản viện trợ có trách nhiệm báo cáo tình hình và kết quả thực hiện cho Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Kế hoạch và Đầu tư để theo dõi, quản lý theo quy định.

6. Sau khi kết thúc khoản viện trợ, chủ khoản viện trợ tổ chức đánh giá, tiến hành các thủ tục nghiệm thu, bàn giao kết quả đạt được cho đối tượng thụ hưởng để khai thác sử dụng và gửi báo cáo kết thúc dự án đến Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Ngoại vụ để theo dõi, tổng hợp.

Điều 7. Quản lý tài chính

1. Nguyên tắc quản lý tài chính đối với vốn viện trợ và mở tài khoản cho chương trình, dự án sử dụng vốn viện trợ thực hiện theo quy định tại Điều 20 và Điều 21 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

2. Lập kế hoạch tài chính vốn viện trợ không hoàn lại thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

3. Kiểm soát chi, giải ngân, hạch toán và ghi thu ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại bằng tiền.

a) Đối với vốn viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước: Chủ khoản

viện trợ thực hiện kiểm soát chi tại Kho bạc Nhà nước theo quy định về quản lý ngân sách nhà nước; trình tự, thủ tục kiểm soát chi, hạch toán, ghi thu ghi chi thực hiện theo quy định pháp luật về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và theo quy định từ khoản 1 đến khoản 8, Điều 23 Nghị định 80/2020/NĐ-CP.

b) Đối với vốn viện trợ không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước: Việc hạch toán, kế toán, quyết toán đối với khoản viện trợ thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán và điều lệ tổ chức, hoạt động của Bên tiếp nhận viện trợ theo quy định tại khoản 9, Điều 23 Nghị định 80/2020/NĐ-CP.

4. Quản lý vốn đối ứng

a) Các chương trình, dự án được bố trí vốn đối ứng: Đối với dự án viện trợ mà Bên cung cấp viện trợ có yêu cầu bố trí vốn đối ứng, Bên tiếp nhận viện trợ đề xuất cụ thể nguồn vốn đối ứng trong hồ sơ dự án, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chương trình, dự án có quy định cụ thể về bố trí vốn đối ứng hoặc có văn bản đồng ý bố trí vốn đối ứng cho các chương trình, dự án khác do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Nguồn vốn đối ứng: Ngân sách nhà nước (Ngân sách tỉnh/ ngân sách huyện, thị xã, thành phố) và các nguồn vốn hợp pháp khác.

5. Vốn chuẩn bị khoản viện trợ thực hiện theo quy định cụ thể như sau:

a) Đối với khoản viện trợ mà bên tiếp nhận là cơ quan, đơn vị được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoặc một phần kinh phí hoạt động thì chủ khoản viện trợ lập kế hoạch vốn chuẩn bị khoản viện trợ, gửi Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp vào kế hoạch ngân sách chung hằng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

b) Đối với các khoản viện trợ không thuộc nguồn thu của ngân sách nhà nước (Trung ương và địa phương), chủ khoản viện trợ tự cân đối và bố trí vốn chuẩn bị khoản viện trợ.

c) Trường hợp Bên cung cấp viện trợ cung cấp hỗ trợ tài chính để chuẩn bị chương trình, dự án, chủ khoản viện trợ đưa nguồn vốn chuẩn bị vào tổng vốn chung của khoản viện trợ.

6. Tiếp nhận vốn viện trợ bằng hàng hóa và dịch vụ, thuế, kiểm toán các khoản viện trợ được thực hiện theo quy định tại Điều 24, 25, 26 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan chức năng trên địa bàn tỉnh

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Làm đầu mối về quản lý và sử dụng các khoản viện trợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này.

b) Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan hướng dẫn Bên tiếp nhận lập hồ sơ khoản viện trợ; thẩm định văn kiện, chương trình, dự án, khoản viện trợ và phê duyệt văn kiện, chương trình, dự án, khoản viện trợ theo ủy quyền của Chủ tịch UBND tỉnh.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan thẩm định khả năng đóng góp và cân đối bố trí vốn đầu tư công trong trung hạn và hằng năm từ nguồn ngân sách tỉnh cho các khoản viện trợ có nhu cầu sử dụng vốn đối ứng là vốn đầu tư công đã được phê duyệt theo quy định pháp luật về đầu tư công.

d) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Ngoại vụ, Công an tỉnh và các ngành liên quan tổ chức kiểm tra định kỳ, đột xuất tình hình tiếp nhận và thực hiện các chương trình, dự án viện trợ, khoản viện trợ phi dự án trên địa bàn tỉnh.

đ) Tổng hợp đánh giá tình hình viện trợ, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh và các Bộ, ngành Trung ương theo quy định.

2. Sở Ngoại vụ

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh quản lý nhà nước về hoạt động của Bên cung cấp viện trợ theo quy định.

b) Chủ trì xúc tiến và vận động các khoản viện trợ theo quy định của Quy chế này; xây dựng chương trình, kế hoạch và hỗ trợ các cơ quan, đơn vị, địa phương trong vận động các nguồn viện trợ.

c) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ khoản viện trợ; thẩm định tư cách pháp nhân, năng lực của Bên cung cấp viện trợ theo quy định.

c) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan liên quan hướng dẫn, hỗ trợ Bên tiếp nhận viện trợ, chủ khoản viện trợ tổ chức xây dựng, đàm phán ký kết với Bên cung cấp viện trợ về văn kiện chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật và văn kiện chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ.

3. Sở Tài chính

a) Phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn việc quản lý tài chính đối với các khoản viện trợ theo quy định của Quy chế này.

b) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ khoản viện trợ; thẩm định khả năng đóng góp vốn đối ứng (nguồn vốn chi thường xuyên ngân sách tỉnh, chi thường xuyên của đơn vị tiếp nhận tài trợ); các nội dung về cơ chế tài chính trong nước đối với khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước; tính hợp lý trong cơ cấu ngân sách của chương trình, dự án dành cho các hạng mục chủ yếu của chương trình, dự án.

c) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối nguồn chi thường xuyên ngân sách tỉnh, đề xuất phân bổ vốn đối ứng trong kế hoạch ngân sách nhà nước hằng năm cho các khoản viện trợ đã được phê duyệt theo đúng quy định.

d) Tham mưu UBND tỉnh giao dự toán viện trợ cho các đơn vị đối với vốn viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước.

đ) Tổ chức kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước.

4. Công an tỉnh

a) Quản lý, hướng dẫn, hỗ trợ các cơ quan, tổ chức trong quá trình tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ theo đúng quy định về bảo vệ an ninh chính trị và giữ gìn trật tự an toàn xã hội.

b) Tham gia thẩm định và góp ý kiến với Sở Kế hoạch và Đầu tư về các khoản viện trợ theo quy định của Quy chế này trước khi trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

c) Tổ chức giám sát thực hiện hoạt động viện trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh ngay từ bước đầu triển khai khoản viện trợ; kiểm tra, đánh giá tình hình tiếp nhận, quản lý và thực hiện viện trợ hằng năm; chủ động phòng ngừa, phát hiện và đấu tranh với các hoạt động xâm hại đến an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội của các tổ chức, cá nhân trong quá trình quản lý và sử dụng các khoản viện trợ. Tiến hành xử lý theo thẩm quyền các dấu hiệu, hành vi vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân trong quá trình vận động, tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ.

5. Sở Nội vụ

a) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định hồ sơ khoản viện trợ đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Sở Nội vụ.

b) Chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan hướng dẫn và hỗ trợ các cơ quan, tổ chức Việt Nam chấp hành thực hiện đường lối, chính sách tôn giáo của Nhà nước trong quá trình tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ.

c) Tổng hợp hằng năm về tình hình quản lý và sử dụng viện trợ của các tổ chức thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật về hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện; báo cáo định kỳ về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo theo quy định.

6. Kho bạc Nhà nước tỉnh

a) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ khoản viện trợ; tham gia ý kiến về hình thức giải ngân.

b) Hướng dẫn các chủ dự án mở tài khoản đối ứng, tài khoản viện trợ tại Kho bạc Nhà nước theo đúng quy định.

c) Thực hiện kiểm soát chi, giải ngân, hạch toán và ghi thu ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại bằng tiền và hàng hóa, dịch vụ theo đúng quy định.

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn việc quản lý tài chính đối với các khoản viện trợ theo quy định của Quy chế này.

đ) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hằng năm về tình hình giải ngân, quản lý tài chính đối với các khoản viện trợ gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng

hợp, báo cáo UBND tỉnh và các cơ quan Trung ương theo quy định.

7. Các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể tỉnh và cơ quan liên quan trên địa bàn tỉnh

a) Các Sở, ban, ngành, hội, đoàn thể tỉnh và các cơ quan liên quan trên địa bàn tỉnh phối hợp trong công tác quản lý và sử dụng viện trợ thuộc lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật; tham gia ý kiến trong quá trình thẩm định, phê duyệt các khoản viện trợ về lĩnh vực chuyên môn theo chức năng, nhiệm vụ được phân công.

b) Hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra, giám sát các đơn vị trực thuộc tiếp nhận, sử dụng viện trợ theo đúng các quy định về quản lý viện trợ của Chính phủ và của tỉnh.

8. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra, giám sát các đơn vị trực thuộc tiếp nhận và sử dụng viện trợ theo đúng các quy định về quản lý viện trợ của Chính phủ và của tỉnh. Phối hợp với cơ quan liên quan tạo điều kiện cho bên cung cấp viện trợ, bên tiếp nhận viện trợ khảo sát, lập chương trình, dự án viện trợ triển khai trên địa bàn.

b) Giao cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND huyện, thị xã, thành phố làm đầu mối trong công tác vận động, xúc tiến viện trợ, quản lý và sử dụng khoản viện trợ trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

9. Chủ khoản viện trợ chịu trách nhiệm

a) Tổ chức bộ máy quản lý và thực hiện chương trình, dự án trên cơ sở quyết định của cơ quan chủ quản. Quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn viện trợ, vốn đối ứng của chương trình, dự án. Trường hợp không thành lập Ban quản lý dự án, chủ khoản viện trợ phải mở tài khoản để tiếp nhận và giải ngân khoản viện trợ tại kho bạc nhà nước hoặc ngân hàng thương mại được thành lập, hoạt động theo pháp luật của Việt Nam. Thực hiện các hoạt động thu, chi cho khoản viện trợ qua tài khoản trên cơ sở kế hoạch tài chính đã được phê duyệt.

b) Xây dựng kế hoạch hoạt động, kế hoạch tài chính hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; xây dựng dự toán thu chi ngân sách nhà nước hàng năm đối với các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Thực hiện công tác đấu thầu theo quy định của pháp luật hiện hành về đấu thầu (nếu có).

d) Giám sát việc thực hiện các hợp đồng và xử lý vướng mắc phát sinh theo thẩm quyền.

đ) Thực hiện giám sát và đánh giá chương trình, dự án.

e) Chịu trách nhiệm hạch toán, quyết toán, báo cáo đầy đủ các nguồn vốn, tài sản tiếp nhận và sử dụng. Chịu trách nhiệm về thất thoát, lãng phí, tham nhũng và sai phạm thuộc thẩm quyền trong công tác tổ chức quản lý thực hiện

chương trình, dự án, phi dự án gây thiệt hại về kinh tế, xã hội, môi trường, ảnh hưởng đến mục tiêu và hiệu quả chung của chương trình, dự án.

Điều 9. Chế độ báo cáo việc tiếp nhận, quản lý và thực hiện viện trợ

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp, báo cáo định kỳ 06 tháng, hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu cho Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ, ngành Trung ương về tình hình tiếp nhận, giải ngân, quản lý, sử dụng viện trợ trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Ngoại vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan báo cáo tổng hợp về kết quả vận động viện trợ, công tác quản lý hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tình hình thực hiện, giám sát, đánh giá các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền quản lý theo định kỳ 06 tháng, hằng năm và đột xuất.

3. Các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và chủ khoản viện trợ báo cáo định kỳ 06 tháng, hằng năm và đột xuất về tình hình vận động, tiếp nhận, giải ngân, quản lý và sử dụng viện trợ của đơn vị mình theo chức năng, nhiệm vụ được phân công, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo theo quy định.

4. Chủ khoản viện trợ báo cáo tình hình tiếp nhận viện trợ, tình hình thực hiện, giải ngân khoản viện trợ 06 tháng và hàng năm cho cơ quan chủ quản. Báo cáo kết thúc khoản viện trợ phải gửi cơ quan chủ quản chậm nhất không quá 06 tháng sau khi kết thúc thực hiện.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý có trách nhiệm triển khai, hướng dẫn nghiệp vụ, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

2. Những nội dung không quy định tại Quy chế này thực hiện theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP và quy định pháp luật hiện hành.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc cần thiết phải sửa đổi, bổ sung để phù hợp với tình hình thực tế, các cơ quan, tổ chức phản ánh bằng văn bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.